

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MCT	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165.867.078.587</b>	<b>142.303.962.555</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>11.124.319.147</b>	<b>33.768.837.404</b>
1 Tiền	111		11.124.319.147	3.768.837.404
2 Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>3.723.000.000</b>	<b>3.694.500.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2,1	5.767.989.356	5.088.112.556
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2,2	(2.044.989.356)	(1.393.612.556)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.718.435.504</b>	<b>100.967.023.643</b>
1 Phải thu khách hàng	131	3	87.972.349.495	76.700.714.759
2 Trả trước cho người bán	132	4	17.880.835.436	16.630.414.660
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	138	5	18.294.574.211	8.816.793.224
6 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(1.429.323.638)	(1.180.899.000)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>24.829.852.773</b>	<b>3.129.568.604</b>
1 Hàng tồn kho	141	7,1	24.829.852.773	3.129.568.604
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.471.471.163</b>	<b>744.032.904</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	501.604.603	29.201.094
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		543.666.072	14.008.291
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.426.200.488	700.823.519
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.592.269.801</b>	<b>69.279.666.246</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4 Phải thu dài hạn khác	218			
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.208.600.844</b>	<b>58.111.686.381</b>
1 TSCĐ hữu hình	221		22.619.101.567	23.789.797.518
- Nguyên giá	222		50.857.892.913	50.696.892.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.238.791.346)	(26.907.095.395)
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 TSCĐ vô hình	227		18.704.897.851	18.767.645.077
- Nguyên giá	228		19.366.315.364	19.366.315.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(661.417.513)	(598.670.287)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	16.884.601.426	15.554.243.786
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.806.780.000</b>	<b>10.702.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	12	7.591.000.000	7.591.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	13	(2.384.220.000)	(489.000.000)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>576.888.957</b>	<b>465.979.865</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	386.888.957	75.979.865
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268	15	190.000.000	390.000.000
<b>VI- Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>233.459.348.388</b>	<b>211.583.628.801</b>

NGUỒN VỐN		Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>124.048.504.998</b>	<b>104.476.540.849</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>123.008.505.081</b>	<b>103.406.540.932</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	16		60.400.000.000	20.810.000.000
2 Phải trả người bán	312	17		52.799.008.291	72.628.509.786
3 Người mua trả tiền trước	313	18		213.690.736	4.375.840
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19		1.191.906.944	2.230.499.932
5 Phải trả người lao động	315	20		5.284.563.576	5.711.057.141
6 Chi phí phải trả	316	21		1.535.438.738	
7 Phải trả nội bộ	317				
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22		447.569.912	524.171.349
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			1.136.326.884	1.497.926.884
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>1.039.999.917</b>	<b>1.069.999.917</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331				
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332				
3 Phải trả dài hạn khác	333	23		1.039.999.917	1.069.999.917
4 Vay và nợ dài hạn	334				
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8 Doanh thu chưa thực hiện	338				
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339				
<b>B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			<b>109.410.843.390</b>	<b>107.107.087.952</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24		<b>109.410.843.390</b>	<b>107.107.087.952</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			48.000.000.000	48.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			30.344.652.636	30.344.652.636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7 Quỹ đầu tư phát triển	417			16.966.085.753	16.966.085.753
8 Quỹ dự phòng tài chính	418			2.330.648.391	2.330.648.391
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			11.769.456.610	9.465.701.172
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>				
1 Nguồn kinh phí	431				
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
<b>C/ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>			<b>233.459.348.388</b>	<b>211.583.628.801</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	01		
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03		
4	Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5	Ngoại tệ các loại	05		
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2011  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>01</b>		213.828.578.951	229.678.374.765	213.828.578.951	229.678.374.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	<b>10</b>		213.828.578.951	229.678.374.765	213.828.578.951	229.678.374.765
4. Giá vốn hàng bán	<b>11</b>		202.565.228.101	223.702.234.842	202.565.228.101	223.702.234.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	<b>20</b>		11.263.350.850	5.976.139.923	11.263.350.850	5.976.139.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		734.327.294	53.943.900	734.327.294	53.943.900
7. Chi phí tài chính	22		4.186.162.198	537.781.985	4.186.162.198	537.781.985
-Trong đó :Chi phí lãi vay	23		1.639.565.398	537.781.985	1.639.565.398	537.781.985
8. Chi phí bán hàng	24		2.835.291.248	2.275.166.477	2.835.291.248	2.275.166.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.659.255.682	1.019.587.944	2.659.255.682	1.019.587.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>30</b>		2.316.969.016	2.197.547.417	2.316.969.016	2.197.547.417
11. Thu nhập khác	31		610.704.901	669.594.470	610.704.901	669.594.470
12. Chi phí khác	32			31.592.821	0	31.592.821
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	<b>40</b>		610.704.901	638.001.649	610.704.901	638.001.649
14. Lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	<b>50</b>		2.927.673.917	2.835.549.066	2.927.673.917	2.835.549.066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		623.918.479	708.887.267	623.918.479	708.887.267
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	<b>60</b>		2.303.755.438	2.126.661.800	2.303.755.438	2.126.661.800
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<b>70</b>		480	1.063	480	1.063

**Kế toán trưởng**

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2011  
 Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		2.303.755.438	2.835.549.066
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		1.394.443.177	1.367.905.371
2. Các khoản dự phòng	03		2.795.021.438	
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(734.327.294)	(215.205.805)
5. Chi phí lãi vay	06		1.639.565.398	537.781.985
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>7.398.458.157</b>	<b>4.526.030.617</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.095.514.032)	(10.020.790.424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.700.284.169)	(1.277.819.178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-20.637.420.469	24.300.734.665
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(783.312.601)	(99.553.622)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.639.565.398)	(537.781.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.148.372.599)	(384.772.245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200.000.000	980.560.722
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(391.600.000)	(1.156.533.702)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(60.797.611.111)</b>	<b>16.330.074.848</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.491.357.640)	(2.975.178.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			161.261.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(483.301.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-679.876.800	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			199.343.398
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		734.327.294	53.943.900
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.436.907.146)</b>	<b>(3.043.930.924)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
	31			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120.400.000.000	28.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.810.000.000)	(49.030.200.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>39.590.000.000</b>	<b>(21.030.200.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(22.644.518.257)</b>	<b>(7.744.056.076)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>33.768.837.404</b>	<b>11.152.017.317</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.124.319.147</b>	<b>3.407.961.241</b>

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2011  
Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2011

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

### IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

## 5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

## 7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

*10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*10.2. Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	553.024.289	172.638.894
1.2- Tiền gửi ngân hàng	10.571.294.858	3.596.198.510
1.3- Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u><u>11.124.319.147</u></u></b>	<b><u><u>33.768.837.404</u></u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Đầu tư ngắn hạn	5.767.989.356	5.088.112.556
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.044.989.356)	(1.393.612.556)
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u><u>3.723.000.000</u></u></b>	<b><u><u>3.694.500.000</u></u></b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	87.972.349.495	76.700.714.759

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán	17.880.835.436	16.630.414.660

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu khác	18.294.574.211	8.816.793.224

**6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.429.323.638)	(1.180.899.000)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>7.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>24.829.852.773</u></b>	<b><u>3.129.568.604</u></b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.324.297.577	326.805.849
- Hàng hóa	23.505.555.196	2.802.762.755
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>		
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u><u>24.829.852.773</u></u></b>	<b><u><u>3.129.568.604</u></u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Chi phí chờ kết chuyển	501.604.603	29.201.094
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b><u><u>501.604.603</u></u></b>	<b><u><u>29.201.094</u></u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	2.426.200.488	700.823.519

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Số cuối kỳ</u> 16.884.601.426	<u>Số đầu năm</u> 15.554.243.786
---------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai	<u>Số lượng CP</u> 360.000	<u>Số cuối kỳ</u> 3.600.000.000	<u>Số đầu năm</u> 3.600.000.000
--	-------------------------------	------------------------------------	------------------------------------

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	<u>Số lượng CP</u> 666.100	<u>Số cuối kỳ</u> 6.691.000.000	<u>Số đầu năm</u> 6.691.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	22.500	900.000.000	900.000.000
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>		<b><u>7.591.000.000</u></b>	<b><u>7.591.000.000</u></b>

**13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u> (2.384.220.000)	<u>Số đầu năm</u> (489.000.000)
----------------------------------	--------------------------------------	------------------------------------

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u> 386.888.957	<u>Số đầu năm</u> 75.979.865
---------------------------	----------------------------------	---------------------------------

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Ký quỹ ,ky cuoc dai han	<u>Số cuối kỳ</u> 190.000.000	<u>Số đầu năm</u> 390.000.000
-------------------------	----------------------------------	----------------------------------

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngân hàng	<u>Số cuối kỳ</u> 60.400.000.000	<u>Số đầu năm</u> 20.810.000.000
---------------	-------------------------------------	-------------------------------------

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Phải trả người bán	<u>Số cuối kỳ</u> 52.799.008.291	<u>Số đầu năm</u> 72.628.509.786
--------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Người mua trả tiền trước	<u>Số cuối kỳ</u> 213.690.736	<u>Số đầu năm</u> 4.375.840
--------------------------	----------------------------------	--------------------------------

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối kỳ</u> 1.191.906.944	<u>Số đầu năm</u> 2.230.499.932
-------------------------------------	------------------------------------	------------------------------------

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Phải trả công nhân viên	<u>Số cuối kỳ</u> 5.284.563.576	<u>Số đầu năm</u> 5.711.057.141
-------------------------	------------------------------------	------------------------------------

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả	<u>Số cuối kỳ</u> 1.535.438.738	<u>Số đầu năm</u>
------------------	------------------------------------	-------------------

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u> 447.569.912	<u>Số đầu năm</u> 524.171.349
-----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

**23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Ký quỹ của lái xe cho Công ty	<u>Số cuối kỳ</u> 1.039.999.917	<u>Số đầu năm</u> 1.069.999.917
-------------------------------	------------------------------------	------------------------------------

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>30.344.652.636</b>	<b>16.966.085.753</b>	<b>2.330.648.391</b>	<b>9.465.701.172</b>	<b>107.107.087.952</b>
Tăng vốn trong quý				-		-
Lãi trong quý					2.303.755.438	2.303.755.438
Tăng khác						-
Giảm vốn trong quý						-
Lỗ trong quý						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>30.344.652.636</b>	<b>16.966.085.753</b>	<b>2.330.648.391</b>	<b>11.769.456.610</b>	<b>109.410.843.390</b>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước	25.310.400.000	25.310.400.000
- Vốn góp của các cổ đông	22.689.600.000	22.689.600.000
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>

<b>c) Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011  
 Giám đốc